BẢNG 2: Ô TÔ PICK UP, Ô TÔ TẢI VAN

(Kèm theo Quyết định số / /QĐ-UBND ngày / / của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Phần 2a. Ô tô pick up, ô tô tải Van nhập khẩu

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
1	FORD	RANGER RAPTOR (ANLP98F)	2	5	1.198.000.000
2	FORD	F-150 LIMITED	3,5	5	5.100.000.000
3	JEEP	GLADIATOR RUBICON 4X4 (JTJS9824R)	3,6	5	3.538.000.000
4	JEEP	GLADIATOR LAUNCH EDITION 4X4	3,6	5	2.656.000.000
5	JEEP	GLADIATOR SPORT 4X4 (JTJL9824B)	3,6	5	3.218.000.000
6	TOYOTA	TUNDRA CREWMAXSR5	5,7	5	1.210.000.000
7	TOYOTA	TUNDRA 1794 EDITION (USK56L-PSTZKA)	5,7	5	3.420.000.000
8	RAM	RAM 1500 TRX CREW CAB 4X4 (DT6S9829Y)	6,2	7	7.500.000.000
9	RAM	RAM 1500 LARAMIE CREW CAB 4X4 (DT6P9825H)	5,7	5	3.900.000.000
10	RAM	RAM 1500 LONGHORN CREW CAB 4X4 (DT6R9825K)	5,7	5	4.000.000.000
11	CHEVROLET	SPARK	1	2	285.000.000
12	CHEVROLET	SPARK VAN (SPARK)	1,4	2	280.000.000
13	FORD	TRANSIT	2,2	9	930.400.000
14	GAZ	GAZELLE NEXT (A31R22)	2,8	3	549.300.000
15	GAZ	GAZELLE NEXT (A31R32-40)	2,8	3	600.000.000
16	GAZ	GAZELLE NEXT (A31R32)	2,8	3	626.700.000
17	GOLDEN DRAGON	XML6532EB3	2,8	6	675.000.000
18	HYUNDAI	STAREX	2,5	3	886.000.000
19	HYUNDAI	STAREX GRX	2,5	6	886.000.000
20	KIA	RETONA CRUISER GX	2	2	390.000.000
21	KIA	MORNING	1	2	285.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
22	KIA	MORNING LX	1	3	360.000.000
23	WULING	N300L (LZW5024XXYPYB)	1,5	2	294.000.000
24	MERCEDES-BENZ	VITO111CDI	2,1	3	1.077.000.000
25	ISUZU	D-MAX (TFR87JSL-RAPNAE)	1,9	2	399.000.000
26	TOYOTA	HILUX	2,7	2	649.000.000
27	UAZ	PICKUP LIMITED	2,2	3	425.000.000
28	CHEVROLET	COLORADO HIGH COUNTRY 4X4 (CHEVROLET COLORADO 2.8L 4X4 AT HC)	2,8	5	809.000.000
29	CHEVROLET	CHEVROLET COLORADO 2.5L 4X2 AT LT (COLORADO C-CAB 2.5L 4X2 AT LT_DSL)	2,5	5	558.900.000
30	CHEVROLET	COLORADO LT (CHEVROLET COLORADO LT)	2,5	5	635.000.000
31	CHEVROLET	CHEVROLET COLORADO 2.5L 4X4 AT HC (COLORADO C-CAB 2.5L 4X4 AT HIGH COUNTRY_DSL)	2,5	5	665.100.000
32	CHEVROLET	CHEVROLET COLORADO 2.5L 4X4 AT HC STORM (COLORADO C-CAB 2.5L 4X4 AT HIGH COUNTRY STORM_DSL)	2,5	5	819.000.000
33	CHEVROLET	CHEVROLET COLORADO 2.5L 4X4 AT LTZ (COLORADO C-CAB 2.5L 4X4 AT_DSL)	2,5	5	789.000.000
34	CHEVROLET	COLORADO HIGH COUNTRY (CHEVROLET COLORADO 2.8L 4X4 AT HC)	2,8	5	729.000.000
35	CHEVROLET	COLORADO LTZ (CHEVROLET COLORADO LTZ)	2,8	5	729.000.000
36	CHEVROLET	COLORADO LTZ	2,8	5	849.000.000
37	CHEVROLET	CHEVROLET COLORADO 2.8L 4X4 AT HC (COLORADO C-CAB 2.8L 4X4 AT HIGH COUNTRY _DSL)	2,8	5	789.000.000
38	CHEVROLET	CHEVROLET COLORADO 2.8L 4X4 AT LTZ (COLORADO C-CAB 2.8L 4X4 AT LTZ_DSL)	2,8	5	764.500.000
39	CHEVROLET	CHEVROLET COLORADO 2.5L 4X4 MT LTZ (COLORADO C-CAB 2.5L 4X4 MT LTZ_DSL)	2,5	5	819.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
40	CHEVROLET	CHEVROLET COLORADO 2.5L 4X4 MT LT (COLORADO C-CAB 2.5L 4X4 MT LT_DSL)	2,5	5	649.000.000
41	CHEVROLET	CHEVROLET COLORADO 2.5L 4X2 MT LT (COLORADO C-CAB 2.5L 4X2 MT LT_DSL)	2,5	5	624.000.000
42	CHEVROLET	COLORADO LTZ-100 YEARS	2,8	5	829.000.000
43	CHEVROLET	CHEVROLET COLORADO 2.5L 4X4 AT LTZ (COLORADO C-CAB 2.5L 4X4 AT LTZ_DSL)	2,5	5	638.100.000
44	FORD	RANGER (IFBW9B40003)	3,2	5	925.000.000
45	FORD	RANGER (ANLE91B)	2,2	5	616.000.000
46	FORD	RANGER (ANLH91C)	2,2	5	630.000.000
47	FORD	F150 XLT	3,5	5	2.118.000.000
48	FORD	RANGER (ANLH91E)	2,2	5	650.000.000
49	FORD	RANGER XLS	2,2	5	659.000.000
50	FORD	RANGER XLT	2,2	5	744.000.000
51	FORD	RANGER XLT	2,5	5	698.200.000
52	FORD	RANGER WILDTRAK	2	5	918.000.000
53	FORD	RANGER WILDTRAK	2,2	5	830.000.000
54	FORD	RANGER WILDTRAK	3,2	5	918.000.000
55	FORD	RANGER (IXBX9D6)	2,2	5	619.000.000
56	FORD	RANGER (ANLK91D)	2,2	5	779.000.000
57	FORD	RANGER (ANLK91B)	2,2	5	754.000.000
58	FORD	RANGER WILDTRAK (IXBW9G4)	3,2	5	918.000.000
59	FORD	RANGER (IXBX9D60001)	2,2	5	619.000.000
60	FORD	RANGER WILDTRAK (IXBW9G40001)	3,2	5	918.000.000
61	FORD	RANGER XLS (IFBS9DH0001)	2,2	5	659.000.000
62	FORD	RANGER XLT (IXBT946)	2,2	5	790.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
63	FORD	RANGER XLT (IFBT9A6)	2,2	5	790.000.000
64	FORD	RANGER XLT (IXBT9460001)	2,2	5	790.000.000
65	FORD	RANGER WILDTRAK (IFBW9B40003)	3,2	5	918.000.000
66	FORD	RANGER WILDTRAK (IFBW9A4)	2,2	5	864.000.000
67	FORD	F150 SVT RAPTOR	6,2	5	1.784.000.000
68	FORD	RANGER WILDTRAK (IXBW94R0001)	2,2	5	830.000.000
69	FORD	RANGER (IJBX9A6)	2,2	5	630.000.000
70	FORD	RANGER WILDTRAK (IFBW9B4)	3,2	5	918.000.000
71	FORD	RANGER WILDTRAK (IFBW9AR)	2,2	5	830.000.000
72	FORD	RANGER WILDTRAK (IFBW9AR0001)	2,2	5	830.000.000
73	FORD	F-150 PLATINUM	3,5	5	2.600.000.000
74	FORD	F-150 PLATINUM	5	5	2.600.000.000
75	FORD	RANGER (ANLK96F)	2	5	799.000.000
76	FORD	RANGER XLS (IFBS9DH)	2,2	5	659.000.000
77	FORD	RANGER XLS (IFBS9AR0001)	2,2	5	685.000.000
78	FORD	RANGER XLS (IFBS9AR0002)	2,2	5	685.000.000
79	FORD	RANGER XLS (IFBS9AR0003)	2,2	5	685.000.000
80	FORD	RANGER	2,2	5	619.000.000
81	FORD	RANGER	2,5	5	659.000.000
82	FORD	RANGER (IFBX9D6)	2,2	5	619.000.000
83	FORD	RANGER (IFBX9D60004)	2,2	5	619.000.000
84	FORD	RANGER (ANLN96G)	2	5	853.000.000
85	FORD	RANGER XLS (IXBS9DH0001)	2,2	5	659.000.000
86	FORD	RANGER WILDTRAK (IXBW94R)	2,2	5	830.000.000
87	FORD	RANGER XLS (IFBS9AR)	2,2	5	685.000.000
88	FORD	RANGER XLS (IXBS94R0001)	2,2	5	685.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
89	FORD	RANGER (ANLN98F)	2	5	918.000.000
90	FORD	F150 PLATINUM	3	5	2.745.900.000
91	FORD	RANGER XLS (STG4)	2,2	5	659.000.000
92	FORD	RANGER WILDTRAK (STG4)	3,2	5	918.000.000
93	FORD	RANGER XL	2,5	5	500.000.000
94	FORD	RANGER XLS (IXBS9DH)	2,2	5	659.000.000
95	FORD	RANGER XLS (IXBS94R)	2,2	5	685.000.000
96	FORD	RANGER XLT (IFBT9A60001)	2,2	5	790.000.000
97	FORD	F150 LARIAT	5	5	3.650.000.000
98	FORD	RANGER RAPTOR (ANLP99F)	2	5	1.206.800.000
99	FORD	RANGER RAPTOR (TRAE18C5AAE)	2	5	1.302.500.000
100	FORD	F-150 RAPTOR	3,5	5	2.600.000.000
101	FORD	RANGER STORMTRAK (TRAE2595231)	2	5	1.039.000.000
102	ISUZU	D-MAX LS 4X4 AT-C1	2,5	5	780.000.000
103	ISUZU	D-MAX (TFR87JDL-TLPHVN)	1,9	5	660.000.000
104	ISUZU	D-MAX LS 4X4 AT-C	2,5	5	750.000.000
105	ISUZU	D-MAX LS 4X4 AT-T	2,5	5	750.000.000
106	ISUZU	D-MAX LS 4X2 AT-T1	2,5	5	730.000.000
107	ISUZU	D-MAX LS 4X4 AT-T1	2,5	5	780.000.000
108	ISUZU	D-MAX LS 4X4 MT-T	2,5	5	710.000.000
109	ISUZU	D-MAX LS 4X4 MT-C	2,5	5	710.000.000
110	ISUZU	D-MAX LS-C	2,5	5	785.000.000
111	ISUZU	D-MAX LS-C	3	5	790.000.000
112	ISUZU	D-MAX LS-T	3	5	790.000.000
113	ISUZU	D-MAX LS 4X2 AT-C1	2,5	5	730.000.000
114	ISUZU	D-MAX (TFS85JDL-TLPHVN)	3	5	820.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
115	ISUZU	D-MAX	3	5	747.000.000
116	ISUZU	D-MAX LS 4X2 AT-C	2,5	5	700.000.000
117	ISUZU	D-MAX LS 4X2 AT-T	2,5	5	700.000.000
118	ISUZU	D-MAX LS (TFR87JDL-RLPHVN)	1,9	5	650.000.000
119	ISUZU	D-MAX LS 4X2 MT-C	2,5	5	660.000.000
120	ISUZU	D-MAX LS 4X2 MT-T	2,5	5	660.000.000
121	ISUZU	D-MAX (TFS87JDL-RLPHVN)	1,9	5	750.000.000
122	ISUZU	D-MAX LS (TFS87JDL-RLPHVN)	1,9	5	750.000.000
123	ISUZU	D-MAX LS (TFS85JDL-TLPHVN)	3	5	820.000.000
124	ISUZU	D-MAX (TFR87JDL-RLPHVN)	1,9	5	595.000.000
125	ISUZU	D-MAX (TFS87JDL-TLPHVN)	1,9	5	759.000.000
126	ISUZU	D-MAX LS	2,5	5	707.000.000
127	ISUZU	D-MAX LS	3	5	744.000.000
128	ISUZU	D-MAX LS (TFR87JDL-TLPHVN)	1,9	5	741.300.000
129	ISUZU	D-MAX (TFS87JDL-TEPHVN)	1,9	5	880.000.000
130	ISUZU	D-MAX (TFR87JDL-TCPHVN)	1,9	5	685.300.000
131	ISUZU	D-MAX (TFR87JDL-RACNAE)	1,9	5	499.000.000
132	ISUZU	D-MAX (TFS87JDL-RBPHVN)	1,9	5	656.000.000
133	ISUZU	D-MAX (TFR87JDL-RCPHVN)	1,9	5	650.100.000
134	ISUZU	D-MAX (TFR87JDL-TDPHVN)	1,9	5	781.000.000
135	MAZDA	BT-50 (UL7BLAE)	2,2	5	604.000.000
136	MAZDA	BT-50 (UL7BLAD)	2,2	5	619.000.000
137	MAZDA	BT-50	3	5	574.000.000
138	MAZDA	BT-50	3,2	5	794.000.000
139	MAZDA	BT-50 (UL7NLAG)	3,2	5	739.000.000
140	MAZDA	BT-50 (UL7DLAG)	2,2	5	580.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
141	MAZDA	BT-50 (UL7N)	3,2	5	815.000.000
142	MAZDA	BT-50 (UL7D)	2,2	5	680.000.000
143	MAZDA	BT-50 (UL7B)	2,2	5	645.000.000
144	MAZDA	BT-50 (UL7B)	3,2	5	309.000.000
145	MAZDA	BT-50 (UL6W)	2,2	5	665.000.000
146	MAZDA	BT-50 (ZR56LAG)	1,9	5	639.000.000
147	MAZDA	BT-50 (ZR56LAS)	1,9	5	556.500.000
148	MAZDA	BT-50 (ZR59LAE)	1,9	5	829.000.000
149	MAZDA	BT-50 (ZR59LAP)	1,9	5	849.000.000
150	MAZDA	BT-50 (ZR57LA3)	1,9	5	809.000.000
151	MAZDA	BT-50 (ZR57LAC)	1,9	5	689.000.000
152	MAZDA	BT-50 (ZR57LAH)	1,9	5	769.000.000
153	MAZDA	BT-50 (ZR57LAY)	1,9	5	650.400.000
154	MITSUBISHI	TRITION GL	2,4	5	505.000.000
155	MITSUBISHI	TRITON GLS (KL1TJYHFPL)	2,4	5	766.000.000
156	MITSUBISHI	L200	2,8	5	886.900.000
157	MITSUBISHI	TRITON GLS (KL3TJNHFPL)	2,5	5	621.000.000
158	MITSUBISHI	TRITON GL	2,4	5	375.000.000
159	MITSUBISHI	TRITON (KL1TJLHFPL)	2,4	5	806.000.000
160	MITSUBISHI	TRITION GLS.AT	2,5	5	671.000.000
161	MITSUBISHI	TRITON GLX (KK3TJYUFPL)	2,5	5	601.000.000
162	MITSUBISHI	TRITION GLX CANOPY AT	2,5	5	621.000.000
163	MITSUBISHI	TRITON (KK1TJLHFPL)	2,4	5	718.000.000
164	MITSUBISHI	TRITON (KL4TJNJML)	2,4	5	774.000.000
165	MITSUBISHI	TRITON (KK1TJYHFPL)	2,4	5	680.000.000
166	MITSUBISHI	TRITION GLX	2,5	5	576.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
167	MITSUBISHI	TRITION GLS MT	2,5	5	519.000.000
168	MITSUBISHI	TRITON GLS (KK1TJYHFPL)	2,4	5	680.000.000
169	MITSUBISHI	TRITION DC GLX	2,5	5	576.000.000
170	MITSUBISHI	TRITION DC GLS	2,5	5	663.000.000
171	MITSUBISHI	TRITON (KK3TJYUFPL)	2,5	5	581.000.000
172	MITSUBISHI	TRITION GLS CANOPY AT	2,5	5	746.000.000
173	MITSUBISHI	TRITON GLX (KK1TJJUFLL)	2,4	5	595.000.000
174	MITSUBISHI	TRITON (KK3TJNUFL)	2,5	5	550.000.000
175	MITSUBISHI	TRITON GLX (KK1TJLUFPL)	2,4	5	625.000.000
176	MITSUBISHI	TRITON GLX (KK3TJNUFL)	2,5	5	550.000.000
177	MITSUBISHI	TRITON GLS	2,5	5	584.000.000
178	MITSUBISHI	TRITION DC GLS AT	2,5	5	688.000.000
179	MITSUBISHI	TRITON (KL3TJNHFPL)	2,5	5	641.000.000
180	MITSUBISHI	TRITON GL (KL4TJNJML)	2,4	5	534.000.000
181	MITSUBISHI	TRITON DC GLS	2,5	5	564.000.000
182	MITSUBISHI	TRITON DC GLX	2,5	5	515.000.000
183	MITSUBISHI	TRITON (KL1TJYHFPL)	2,4	5	765.000.000
184	MITSUBISHI	TRITON GLS (KL1TJJHFPL)	2,4	5	710.000.000
185	MITSUBISHI	TRITON DC GL	2,4	5	464.000.000
186	MITSUBISHI	TRITON GLS SAM (KK1TJYHFPL)	2,4	5	720.000.000
187	MITSUBISHI	TRITON GLS SAM (KL1TJLHFPL)	2,4	5	885.000.000
188	MITSUBISHI	TRITON ATHLETE GLS (KL1TJLHFPL)	2,4	5	893.000.000
189	MITSUBISHI	TRITON GLS (KK1TJLHFPL)	2,4	5	718.000.000
190	MITSUBISHI	TRITON GLS (KL1TJLHFPL)	2,4	5	806.000.000
191	MITSUBISHI	TRITON ATHLETE GLS (KK1TJLHFPL)	2,4	5	768.000.000
192	MITSUBISHI	TRITON GLX 2WD (LB1TJLDJCL)	2,4	5	655.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
193	MITSUBISHI	TRITON GLS+ 4WD (LC1TJLPJDL)	2,4	5	924.000.000
194	NISSAN	NAVARA EL (CVL2LSLD23FYP-D-EQ)	2,5	5	636.000.000
195	NISSAN	NAVARA E (CVL2LHYD23FYN----C)	2,5	5	625.000.000
196	NISSAN	NAVARA LE	2,5	5	687.000.000
197	NISSAN	NP300 NAVARA SL (CVL4LNYD23IYP----A)	2,5	5	725.000.000
198	NISSAN	NAVARA SL (CVL4LNYD23IYP-D-FQ)	2,5	5	725.000.000
199	NISSAN	NAVARA E (CVL2LHYD23FYN-D--N)	2,5	5	625.000.000
200	NISSAN	NAVARA EL (CVL2LSLD23F4P----C)	2,5	5	669.000.000
201	NISSAN	NAVARA VL BLACK EDITION (CVL4LZLD23IYPFD-EQ)	2,5	5	845.000.000
202	NISSAN	NAVARA (CVL4LZLD23IYP----C)	2,5	5	800.000.000
203	NISSAN	NAVARA VL (CVL4LZLD23IYP----C)	2,5	5	815.000.000
204	NISSAN	NAVARA VL (CVL4LZLD23IYP----B)	2,5	5	795.000.000
205	NISSAN	NP300 NAVARA VL (CVL4LZLD23IYP----A)	2,5	5	795.000.000
206	NISSAN	NAVARA SL (CVL4LNYD23IYP----C)	2,5	5	725.000.000
207	NISSAN	NAVARA SL (CVL4LNYD23IYP----B)	2,5	5	725.000.000
208	NISSAN	NAVARA (CVL2LSLD23F4P----C)	2,5	5	669.000.000
209	NISSAN	NAVARA VL (CVL4LZLD23IYP-DBEQ)	2,5	5	835.000.000
210	NISSAN	NAVARA XE	2,5	5	687.000.000
211	NISSAN	NAVARA (CTSNLYLD23IYP----2)	2,3	5	819.700.000
212	NISSAN	NP300 NAVARA EL (CVL2LSLD23F4P----A)	2,5	5	649.000.000
213	NISSAN	NAVARA VL (CVLALWLD23IYP----B)	2,5	5	816.700.000
214	NISSAN	NAVARA (CTSNLYLD23IYP8----)	2,3	5	954.300.000
215	NISSAN	NAVARA VE (CVLALTYD23FYP----B)	2,5	5	655.300.000
216	NISSAN	NAVARA E (CVL2LHYD23FYN----B)	2,5	5	625.000.000
217	NISSAN	NP300 NAVARA E (CVL2LHYD23FYN----A)	2,5	5	625.000.000
218	NISSAN	NAVARA VL (CTSNLWLD23IYP----2)	2,3	5	816.200.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
219	NISSAN	NAVARA VL (CVLNLWLD23IYP----B)	2,5	5	866.100.000
220	NISSAN	NAVARA (CVLNLYLD23IYP-A--B)	2,5	5	927.000.000
221	NISSAN	NAVARA VE (CVLALTLD23IYP----B)	2,5	5	748.000.000
222	NISSAN	NAVARA EL (CVL2LSLD23F4P----B)	2,5	5	649.000.000
223	NISSAN	NAVARA EL (CTSALQLD23IYP----2)	2,3	5	672.000.000
224	NISSAN	NAVARA VL (CTSNLWLD23IYP8----)	2,3	5	900.000.000
225	NISSAN	NAVARA (CTSNLYLD23IYP----L)	2,3	5	916.000.000
226	NISSAN	NAVARA VL (CTSNLWLD23IYP----L)	2,3	5	900.400.000
227	NISSAN	NAVARA EL (CTSALQLD23IYP----L)	2,3	5	672.800.000
228	TOYOTA	HILUX (TGN126L-DTTSKV)	2,7	5	785.400.000
229	TOYOTA	HILUX G (GUN126L-DTTHHU)	2,8	5	870.000.000
230	TOYOTA	HILUX (GUN135L-DTFLHU)	2,4	5	622.000.000
231	TOYOTA	HILUX G (GUN126L-DTFMHU)	2,8	5	806.000.000
232	TOYOTA	HILUX (GUN126L-DTTHHU)	2,8	5	882.000.000
233	TOYOTA	HILUX VIGO	2,5	5	550.000.000
234	TOYOTA	HILUX VIGO	3	5	877.000.000
235	TOYOTA	HILUX E (GUN135L-DTTSHU)	2,4	5	695.000.000
236	TOYOTA	HILUX E GUN135L-DTFSHU	2,4	5	697.000.000
237	TOYOTA	HILUX E (GUN135L-DTFLHU)	2,4	5	631.000.000
238	TOYOTA	HILUX GL	2,7	5	649.000.000
239	TOYOTA	HILUX G	3	5	723.000.000
240	TOYOTA	HILUX E	2,5	5	579.000.000
241	TOYOTA	HILUX D	2,8	5	649.000.000
242	TOYOTA	HILUX (GUN135L-DTTSHU)	2,4	5	695.000.000
243	TOYOTA	HILUX DLX	2,5	5	637.000.000
244	TOYOTA	HILUX (GUN125L-DTFSHU)	2,4	5	772.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
245	TOYOTA	HILUX G (GUN125L-DTFMHU)	2,4	5	793.000.000
246	TOYOTA	HILUX G (KUN126L-DTFMYU)	3	5	843.000.000
247	TOYOTA	HILUX G (KUN126L-DTAHYU)	3	5	914.000.000
248	TOYOTA	HILUX	2,4	5	550.000.000
249	TOYOTA	HILUX	2,5	5	550.000.000
250	TOYOTA	HILUX	2,7	5	649.000.000
251	TOYOTA	HILUX	2,7	6	617.000.000
252	TOYOTA	HILUX	2,8	5	649.000.000
253	TOYOTA	HILUX (GUN125L-DTFMHU)	2,4	5	793.000.000
254	TOYOTA	HILUX (GUN125L-DTFSXU)	2,4	5	799.000.000
255	TOYOTA	HILUX (GUN135L-DTFLXU)	2,4	5	628.000.000
256	TOYOTA	HILUX (GUN126L-DTTHXU)	2,8	5	915.600.000
257	TOYOTA	HILUX (GUN135L-DTTSXU)	2,4	5	856.000.000
258	TOYOTA	HILUX ADVENTURE (GUN126L-DTTHXU)	2,8	5	1.003.000.000
259	TOYOTA	HILUX 4X4 MT CE (GUN125L-DTFSXU)	2,4	5	673.800.000
260	TOYOTA	HILUX 4X2 AT CE (GUN135L-DTTSXU)	2,4	5	712.900.000
261	UAZ	PICKUP COMFORT	2,2	5	430.000.000
262	RAM	1500 4X4 LIMITED	5,7	5	2.550.000.000
263	HYUNDAI	GRAND STAREX (H-1)	2,4	6	742.000.000
264	SSANG YONG	KORANDO TX-5	2,9	2	400.000.000
265	MITSUBISHI	TRITON GLS 2WD LB1TJLHJCL	2,4	5	782.000.000
266	FORD	F-150 RAPTOR	3,5	5	2.431.000.000

Phần 2b. Ô tô pick up, ô tô tải Van sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
1	JRD	DAILY PICKUP	2,8	5	186.000.000
2	CHEVROLET	SPARK VAN	0,8	2	259.000.000
3	CHEVROLET	SPARK VAN 1.2L-1	1,2	2	296.000.000
4	CHEVROLET	SPARK VAN 1.2L	1,2	2	275.000.000
5	FORD	TRANSIT JX6581T-M4-ST4/CKGT.VAN6	2,4	6	826.000.000
6	FORD	TRANSIT JX6582T-M3	2,4	3	839.000.000
7	FORD	TRANSIT FCA6 PHFA9S	2,4	9	635.000.000
8	FORD	TRANSIT	2,4	6	600.000.000
9	FORD	TRANSIT FCA6-SWFA9S	2,4	9	635.000.000
10	FORD	TRANSIT JX6582T-M3/CK327-VAN6	2,4	6	802.000.000
11	FORD	TRANSIT FAC6 PHFA	2,4	3	727.000.000
12	FORD	TRANSIT FCCY-HFFA	2	3	596.000.000
13	FORD	TRANSIT FCCY-HFFA	2,4	6	600.000.000
14	FORD	TRANSIT FAC6-SWFA	2,4	3	600.000.000
15	FORD	TRANSIT JX6581T-M4-ST4/CKGT.VAN3	2,4	3	760.000.000
16	FORD	TRANSIT JX6581T-M4-ST4/CKGT.VAN3-2	2,4	3	760.000.000
17	FORD	TRANSIT JX6582T-M3/CKGT.VAN6	2,4	6	1.251.000.000
18	FORD	FCCY-HFFA	2,4	6	826.000.000
19	FORD	TOURNEO-JX6503PD-L5-AT-TRD/CKGT.VAN2	2	2	948.300.000
20	FORD	TRANSIT JX6581TA-M5/CK327-VAN6-CK	2,2	6	871.700.000
21	FORD	TRANSIT JX6581TA-M5/CK327-VAN6	2,2	6	882.700.000
22	FORD	TRANSIT JX6581TA-M5/CK327-VAN3-CK	2,2	3	888.000.000
23	FOTON	GRATOUR-TV22	1,5	2	238.100.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
24	GAZ	GAZELLE NEXT A31R22.E5	2,8	3	637.400.000
25	GAZ	GAZELLE NEXT A65R52/CKGT.VAN6	2,8	6	845.200.000
26	GAZ	GAZELLE NEXT A65R52/CKGT.VAN3	2,8	3	820.000.000
27	GAZ	GAZELLE NEXT A32R32.E5	2,8	6	797.900.000
28	GAZ	GAZELLE NEXT A31R32.E5	2,8	3	676.300.000
29	GAZ	GAZELLE NEXT A65R32/CKGT.VAN6	2,8	6	700.300.000
30	GAZ	GAZELLE NEXT A65R32-40/CKGT.VAN6	2,8	6	672.900.000
31	GAZ	GAZELLE NEXT A31R32.E5I	2,8	3	687.800.000
32	GAZ	SOBOL NN A31S12.E5	2,8	3	540.000.000
33	GAZ	GAZELLE NEXT A65R32.E5I/CMN-VAN	2,8	6	714.700.000
34	GAZ	SOBOL NN A32S12.E5	2,8	6	465.400.000
35	PEUGEOT	TRAVELLER L3 20D AT/R-VAN	2	4	2.249.000.000
36	SUZUKI	SK410BV4/SGS-VAN	1	2	308.000.000
37	SUZUKI	SK410BV4	1	2	294.400.000
38	SUZUKI	BLINDVAN	1	2	308.000.000
39	SUZUKI	SK410BV4/HP-TV495	1	2	293.000.000
40	SUZUKI	SK410BV4/QTH-TV	1	2	290.000.000
41	SUZUKI	SK410BV4/DVI-HS1	1	2	293.000.000
42	SUZUKI	SK410BV4/SGCD-V	1	2	290.000.000
43	SUZUKI	SK410BV	1	2	253.900.000
44	SUZUKI	SK410BV4/CMN-VAN 495	1	2	263.000.000
45	TOYOTA	HIACE	2,4	3	727.000.000
46	TOYOTA	HIACE	2,5	3	600.000.000
47	TOYOTA	HIACE	2,7	3	727.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
48	TOYOTA	HIACE	2,7	6	823.000.000
49	TOYOTA	HIACE RZH114L	2	3	596.000.000
50	TOYOTA	HIACE TRH213L-JDMNK	2,7	5	823.000.000
51	TOYOTA	HIACE KDH212L-JEMDYU	2,5	6	600.000.000
52	DONGBEN	DBX30-V5	1,3	5	272.000.000
53	DONGBEN	DBX30-V2	1,3	2	228.000.000
54	DONGBEN	DB1022	1	2	168.000.000
55	DONGBEN	DBX30-V5S	1,5	5	266.000.000
56	DONGBEN	DBX30-V5M	1,5	5	269.000.000
57	DONGBEN	DBX30-V2S	1,5	2	232.000.000
58	DONGBEN	DBX30-V2L	1,5	2	258.500.000
59	DONGBEN	DBX30-V5L	1,5	5	277.000.000
60	MERCEDES-BENZ	MB140D	2,9	6	550.000.000
61	MERCEDES-BENZ	SPRINTER	2,2	6	596.000.000
62	MERCEDES-BENZ	SPRINTER 313CDI	2,2	9	802.000.000
63	MERCEDES-BENZ	SPRINTER PANEL VAN 311 CDI	2,2	3	596.000.000
64	MERCEDES-BENZ	SPRINTER 311CDI	2,2	6	596.000.000
65	SYM	V5-SC3-A2	1,5	5	224.000.000
66	TMT	C35-5N	1,5	5	351.600.000
67	TMT	C35-2N	1,5	2	302.100.000
68	TMT	K05S-2N	1,2	2	229.100.000
69	TMT	K05S-5N	1,2	5	256.500.000
70	THACO	FRONTIER TF480V 5S TV25B32R122	1,6	5	385.000.000
71	THACO	FRONTIER TF480V 2S TV25A32R122	1,6	2	334.100.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
72	THACO	FRONTIER TF450V 2S TV24A30R122	1,6	2	306.900.000
73	THACO	TOWNER VAN-2S TV21A28R095	1,4	2	269.000.000
74	THACO	TOWNER VAN-2S TV21B28R095	1,4	2	269.000.000
75	THACO	FRONTIER TF420V 2S TV22A27R107	1,5	2	284.700.000
76	THACO	TOWNER VAN-5S TV22A28R095	1,4	5	315.000.000
77	THACO	TOWNER VAN-5S TV22B28R095	1,4	5	325.000.000
78	THACO	FRONTIER TF450V 5S TV25A30R122	1,6	5	356.100.000
79	TERACO	TERA-V	1,5	2	286.700.000
80	TERACO	TERA-V62S	1,5	2	309.800.000
81	TERACO	TERA-V65S	1,5	5	360.100.000
82	TERACO	TERA-V82S	1,6	2	333.000.000
83	TERACO	TERA-V85S	1,6	5	379.500.000
84	KENBO	KB0.95/TV1	1,3	2	189.000.000
85	KENBO	KB0.95/TV1	2,2	2	195.000.000
86	KENBO	KB0.65/TV2	1,3	5	227.000.000
87	KENBO	KB0.945/TV4	1,3	2	193.600.000
88	KENBO	KB0.68/TV6	1,3	5	233.000.000
89	KENBO	KB0.495/TV3	1,3	5	221.100.000
90	SRM	X30-V5	1,5	2	280.300.000
91	SRM	X30-V5	1,5	5	284.600.000
92	SRM	X30-V2	1,5	2	248.000.000
93	SRM	868	1,6	2	320.000.000
94	SRM	868/V5	1,6	5	348.100.000
95	SRM	X30I-V2	1,5	2	248.500.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
96	SRM	X30I-V5	1,5	5	282.000.000
97	THACO	FRONTIER TF420V 2S TV22A27R107-DL1	1,5	2	450.500.000
98	THACO	FRONTIER TF480V 2S TV25A32R122-DL1	1,6	2	517.800.000
99	FORD	RANGER UV7B	2,5	5	400.000.000
100	FORD	RANGER UV7C	2,5	5	510.000.000
101	FORD	RANGER 2AW	2,5	5	470.000.000
102	FORD	RANGER 2AW8F22	2,5	5	684.000.000
103	FORD	RANGER KDBCH2QJAXKL1	2,2	5	642.000.000
104	FORD	RANGER KDBCR2YNEUEL1	2	5	937.000.000
105	FORD	RANGER TRABCN2P0C3CXEL1	2	5	830.000.000
106	FORD	RANGER TRABCH2P0C3CXKL1	2	5	707.000.000
107	FORD	RANGER KDBCN2YMEUEL1	2	5	811.000.000
108	FORD	RANGER KDBCH2QJC3KL1	2,2	5	662.000.000
109	FORD	RANGER TRABCG2P0GPCXEL1	2	5	669.000.000
110	FORD	RANGER TRABCH2P0GPCXKL1	2	5	665.000.000
111	FORD	RANGER TRABCH2P0C3CXEL1	2	5	776.000.000
112	FORD	RANGER KDBCG2QJAXEL1	2,2	5	628.000.000
113	FORD	RANGER TRABCR2YNEUCXEL1	2	5	979.000.000
114	FORD	RANGER TRABCF7P0C3CXEL1	2	5	871.000.000
115	ISUZU	D-MAX LS 4X4 AT-C1	2,5	5	780.000.000
116	ISUZU	D-MAX LS 4X4 AT-C	2,5	5	750.000.000
117	ISUZU	D-MAX LS 4X4 AT-T	2,5	5	750.000.000
118	ISUZU	D-MAX LS 4X2 AT-T1	2,5	5	730.000.000
119	ISUZU	D-MAX LS 4X4 AT-T1	2,5	5	780.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (đồng)
120	ISUZU	D-MAX LS 4X4 MT-T	2,5	5	710.000.000
121	ISUZU	D-MAX LS 4X4 MT-C	2,5	5	710.000.000
122	ISUZU	D-MAX LS 4X2 AT-C1	2,5	5	730.000.000
123	ISUZU	D-MAX LS 4X2 AT-C	2,5	5	700.000.000
124	ISUZU	D-MAX LS 4X2 AT-T	2,5	5	700.000.000
125	ISUZU	D-MAX LS 4X2 MT-C	2,5	5	660.000.000
126	ISUZU	D-MAX LS 4X2 MT-T	2,5	5	660.000.000
127	ISUZU	D-MAX TFR85H MT-LS	3	5	650.000.000
128	ISUZU	D-MAX TFS85H	3	5	536.000.000
129	MAZDA	BT-50	2,2	5	640.000.000
130	MAZDA	BT-50 4WD-M	2,2	5	651.100.000
131	JRD	DAILY PICKUP.A	2,8	5	186.000.000
132	JRD	DAILY PICKUP	2,8	5	186.000.000
133	PMC PREMIO II	DD1022 4X4	2,5	5	176.800.000
134	VINAXUKI	PICKUP650D	2,8	5	215.000.000
135	VINAXUKI	PICKUP650X	2,2	5	195.000.000
136	VINHPHAT	SANDEUR S-100	3	5	520.000.000
137	VINHPHAT	SANDEUR S-100/VPM-TKCD	3	5	577.000.000
138	FORD	RANGER TRABCH2P0C3CXKL1-VMC01	2	5	733.000.000
139	FORD	RANGER TRABCH2P0C3CXEL1-VMC01	2	5	802.000.000
140	MITSUBISHI	TRITON GLS KL1TJJHFPL/NISU-PICKUP1	2,4	5	664.800.000